

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TK	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
1	2		3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100			119.276.164.110	112.706.344.068
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			43.984.371.694	74.721.111.189
1. Tiền	111		V.01	13.534.371.694	12.721.111.189
2. Các khoản tương đương tiền	112	112		30.450.000.000	62.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		V.02		0
1. Đầu tư ngắn hạn	121	12			0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129				
III. Các khoản phải thu	130			8.410.536.641	17.951.910.447
1. Phải thu của khách hàng	131	131		4.338.685.547	15.619.036.996
2. Trả trước cho người bán	132	331N		4.061.234.427	1.582.279.338
3. Phải thu nội bộ	133				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134				
5. Các khoản phải thu khác	135	138	V.03	104.709.667	844.687.113
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	139N		(94.093.000)	(94.093.000)
IV. Hàng tồn kho	140			60.831.274.863	18.486.934.325
1. Hàng tồn kho	141	141	V.04	60.831.274.863	18.486.934.325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149				
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	144		6.049.980.912	1.546.388.107
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151				
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			3.968.194.126	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			2.081.786.786	1.546.388.107

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200			26.407.287.131	27.033.134.106
I. Các khoản phải thu dài hạn	210				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211				
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212				
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219				
II. Tài sản cố định	220			26.194.277.131	26.820.124.106
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		26.012.453.450	26.638.300.425
- Nguyên giá	222			37.026.537.113	36.674.409.842
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			(11.014.083.663)	(10.236.109.417)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09			
- Nguyên giá	225				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226				
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10			
- Nguyên giá	228				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229				
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		181.823.681	181.823.681
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12			
- Nguyên giá	241				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242				
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			213.010.000	213.010.000
1. Đầu tư vào công ty con	251				
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252				
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		213.010.000	213.010.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259				
V. Tài sản dài hạn khác	260				
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21			
3. Tài sản dài hạn khác	268				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			145.683.451.241	139.739.478.174

NGUỒN VỐN					
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300			96.419.576.514	86.000.696.966
I. Nợ ngắn hạn	310			80.861.126.862	67.198.336.752
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		V.15		0
2. Phải trả người bán	312	331		20.909.938.029	7.913.906.343
3. Người mua trả tiền trước	313	131		40.775.500.798	34.119.572.422
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		V.16	3.160.254.559	6.066.128.932
5. Phải trả người lao động	315			1.677.764.868	2.341.425.200
6. Chi phí phải trả	316		V.17	703.946.262	2.262.842.626
7. Phải trả nội bộ	317				0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318				0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		V.18	12.784.963.562	12.721.927.445
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320				0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			848.758.784	1.772.533.784
II. Nợ dài hạn	330			15.558.449.652	18.802.360.214
1. Phải trả dài hạn người bán	331				0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		V.19		0
3. Phải trả dài hạn khác	333			322.938.000	322.938.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325		V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm				226.067.591	226.067.591
7. Dự phòng phải trả dài hạn					0
8. Doanh thu chưa thực hiện				15.008.444.061	18.253.354.623
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400			49.263.874.727	53.738.781.208
I. Vốn chủ sở hữu	410		V.22	49.263.874.727	53.738.781.208
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			22.500.000.000	22.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412				0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413				0
4. Cổ phiếu quỹ	414				0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415				0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416				0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			13.954.108.655	13.954.108.655

8. Quỹ dự phòng tài chính	418			4.023.110.577	4.023.110.577
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			8.786.655.495	13.261.581.976
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421				0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430				0
2. Nguồn kinh phí	432		V.23		0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433				0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			145.683.451.241	139.739.478.174

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi hoạt động				

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thuy

NGUYỄN THỊ DUNG

Giám đốc

(Ký, họ tên đóng dấu)



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	67.275.941.895	36.581.387.693
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		67.275.941.895	36.581.387.693
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	58.571.632.846	25.360.254.382
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.704.309.049	11.221.133.311
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.096.044.497	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.976.208.472	1.603.966.590
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		8.824.145.074	9.617.166.721
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32		134.698.311	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(134.698.311)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.689.446.763	9.617.166.721
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.172.477.150	841.502.088
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.516.969.613	8.775.664.633
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]



[Signature]
Euo Liên Dư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
6 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		79.071.867.782	56.166.913.928
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(42.640.616.507)	(30.762.105.381)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.088.448.042)	(8.636.621.200)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(841.502.088)	(1.211.380.308)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		67.304.957.302	21.973.245.769
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(100.835.799.258)	(26.742.801.178)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.029.540.811)	10.787.251.630
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(114.718.181)	(64.561.905)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(26.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			13.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.096.044.497	2.299.251.388
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.981.326.316	(11.265.310.517)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.000.000.000)	
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.688.625.000)	(5.244.858.067)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.688.625.000)	(5.244.858.067)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(30.736.739.495)	(5.722.916.954)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		74.721.111.189	7.478.199.445
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	43.984.371.694	1.755.282.491

Lập, ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Handwritten signature

Trang 1



Handwritten signature and red stamp

TỔNG CÔNG TY ĐT PT HÀ TẮNG ĐÔ THỊ	Mẫu số B 09-DN
Công ty cổ phần xây dựng số 5 Hà Nội	(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
6 THÁNG NĂM 2010	
I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1 - Hình thức sở hữu vốn:	Là Công ty cổ phần
2 - Lĩnh vực kinh doanh:	Xây dựng, dịch vụ, sản xuất
3 - Ngành nghề kinh doanh:	
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, cống & các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp	
- Xây dựng phát triển nhà, kinh doanh bất động sản;	
4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính	
II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1 - Kỳ kế toán năm	
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.	
2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)	
III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1 - Chế độ kế toán áp dụng	
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam	
2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán	
Ban Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng số 5 HN đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính	
3 - Hình thức kế toán áp dụng	
Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung theo chương trình kế toán trên máy vi tính	
IV - Các chính sách kế toán áp dụng	
1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền	
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán	

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng đảm bảo đã được kiểm kê đối chiếu đầy đủ
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VNĐ: các nghiệp vụ phát sinh không phải đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành VNĐ theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền & các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển thành VNĐ theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng TM do NH Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán
2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác
Giá gốc hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
+ TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc
6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác;
- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ
9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

+Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

+Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác"

- Doanh thu hoạt động tài chính;

+Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác.

+Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức là lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán

1 Tiền	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	37.569.616	34.180.068
Tiền gửi ngân hàng	43.896.802.078	12.686.931.121
Cộng	43.934.371.694	12.721.111.189
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
Cộng		-
3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	54.600.000	54.600.000
<i>Chi phí đào tạo</i>	54.600.000	54.600.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	771.940.000
Thuế thu nhập cá nhân	21.309.667	18.147.113
Tiền bảo trì thang máy	28.800.000	-
Cộng	104.709.667	844.687.113
5 Hàng tồn kho	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	60.831.274.863	18.486.934.325
Cộng	60.831.274.863	18.486.934.325
8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình		

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIA						
Tại 1/1/2010	31.136.387.129	177.718.986	1.556.981.545	890.028.614	3.113.293.568	36.874.409.842
- Mua trong năm		27.090.909			125.036.362	152.127.271
- Đầu tư XDCH						
- Thanh lý, nhượng bán						
Tại 30/6/2010	31.136.387.129	204.809.895	1.556.981.545	890.028.614	3.238.329.930	37.026.537.113
HAO MÒN LUY KẾ						
Tại 1/1/2010	5.448.031.322	120.218.986	1.032.272.706	837.822.597	2.797.763.806	10.236.109.417
- Khấu hao trong năm	618.449.078	4.107.142	112.248.462	13.195.564	29.974.000	777.974.246
- Thanh lý, nhượng bán						
Tại 30/6/2010	6.066.480.400	124.326.128	1.144.521.168	851.018.161	2.827.737.806	11.014.083.663
GIA TRỊ CÒN LẠI						
Tại 1/1/2010	25.688.355.807	57.500.000	524.708.839	52.206.017	315.529.762	26.638.308.425
Tại 30/6/2010	25.069.906.729	80.483.767	412.460.377	39.010.453	410.592.124	26.012.453.450

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp cầm cố các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Đã đồng
1.889.651.541 đồng

Tư sản cố định hữu hình tại ngày 1/01/2010 chưa có quyết toán dự án hoàn thành được phê duyệt (Dự án nhà văn phòng 27 Lăng Hồ),

gồm: - Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

- Hao mòn lũy kế

- Giá trị còn lại

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

30/06/2010	01/01/2010
VND	VND

Cải tạo khu nhà văn phòng	181.823.680	181.823.681			
Cộng	181.823.680	181.823.681			
13 Đầu tư dài hạn khác	30/06/2010	01/01/2010			
	VND	VND			
Đầu tư cổ phiếu ngân hàng Halubank	213.009.999	213.010.000			
Cộng	213.009.999	213.010.000			
16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2010	01/01/2010			
	VND	VND			
Thuế giá trị gia tăng đầu ra		4.235.111.224			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.143.845.657	1.812.870.595			
Thuế thu nhập cá nhân	26.408.902	18.147.113			
Thuế khác	(10.000.000)				
Cộng	3.160.254.559	6.066.128.932			
17 Chi phí phải trả	30/06/2010	01/01/2010			
	VND	VND			
Chi phí trích trước cho các công trình	636.640.000	2.262.842.626			
Cộng	636.640.000	2.262.842.626			
18 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2010	01/01/2010			
	VND	VND			
Kinh phí công đoàn	191.192.350	132.707.720			
Bảo hiểm xã hội	8.007.386	3.455.899			
Nguyên giá tiền nhà (tầng l-đồng 4) số 101 Láng Hạ tạm tính chờ quyết toán	12.585.763.826	12.585.763.826			
Nhận ký quỹ ký cược					
Cộng	12.784.963.562	12.721.927.445			
22 Nguồn vốn chủ sở hữu					
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu					
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	22.500.000.000	10.291.833.717	2.607.501.394	5.485.868.146	40.885.203.257
Tăng vốn trong năm					
lãi trong năm				18.907.748.052	18.907.748.052
Phân phối lợi nhuận		3.662.274.938	1.415.609.183	(6.635.054.221)	(1.557.170.101)
Tăng khác				3.200.000	3.200.000
Giảm khác				(4.500.200.000)	(4.500.200.000)
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	22.500.000.000	13.954.108.655	4.023.110.577	13.261.561.976	53.738.781.208
Tăng vốn trong kỳ					
Lãi trong kỳ				6.516.969.613	6.516.969.613
Phân phối lợi nhuận				(10.991.876.094)	(10.991.876.094)
Tăng khác					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	22.500.000.000	13.954.108.655	4.023.110.577	30.770.407.683	49.263.874.727
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2010	01/01/2010			
	VND	VND			
Vốn góp Nhà nước(Tổng Cty Đầu tư PTHH Đô thị làm đại diện)	9.035.000.000	9.035.000.000			
Vốn góp của các đối tượng khác	13.465.000.000	13.465.000.000			
Cộng	22.500.000.000	22.500.000.000			
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia	30/06/2010	01/01/2010			
	VND	VND			

Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	22.500.000.000	22.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	22.500.000.000	22.500.000.000

d Cổ phiếu

	30/06/2010	01/01/2010
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	2.250.000	2.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.250.000	2.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.250.000	2.250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.250.000	2.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.250.000	2.250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đồng	10.000đồng

e Các quỹ của doanh nghiệp

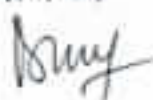
	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	13.954.108.633	13.954.108.633
Quỹ dự phòng tài chính	4.023.110.577	4.023.110.577
Quỹ khen thưởng phúc lợi	848.758.784	1.772.533.784
Trong đó: Quỹ khen thưởng, phúc lợi	580647584	1.504.422.584
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành công ty	268.111.200	268.111.200

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển mua sắm máy móc thiết bị.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất của các tổ chức bảo hiểm
- Quỹ phúc lợi được sử dụng để đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa bổ sung xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của Công ty, chia cho hoạt động thể thao văn hoá, tham quan, phúc lợi công cộng của tập thể nhân viên trong công ty, đóng góp cho quỹ phúc lợi xã hội, trợ cấp thường xuyên, đột xuất cho cán bộ công nhân viên theo thoả ước lao động tập thể
- Quỹ khen thưởng được sử dụng thưởng cho cán bộ công nhân viên trong Công ty và các cá nhân và đơn vị bên ngoài có đóng góp có hiệu quả vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ DUNG

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2010

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CAO TIẾN DAT